

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

Địa chỉ: Số 62 - Nguyễn Cửu Vân - phường 17 - quận Bình Thành - thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hưng Đạo Container đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Dương Công Phùng	Thành viên
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Ông Phan Văn Hiếu	Thành viên
Bà Dương Thị Hà	Thành viên
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2012

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Hưng Đạo Container (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 26 đính kèm) được lập ngày 18/02/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Đông
Chứng chỉ KTV số Đ.116/KTV

Trần Thị Thanh Tiếng
Chứng chỉ KTV số 0819/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			183.986.089.126	122.592.681.539
(100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.394.742.882	26.193.272.761
1. Tiền	111	V.01	11.394.742.882	26.193.272.761
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.899.493.617	65.959.206.113
1. Phải thu của khách hàng	131		55.555.794.363	44.316.884.447
2. Trả trước cho người bán	132		2.397.047.989	1.148.662.832
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	13.003.792.153	20.550.799.722
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(57.140.888)	(57.140.888)
IV. Hàng tồn kho	140		98.307.461.886	30.299.749.098
1. Hàng tồn kho	141	V.03	98.307.461.886	30.299.749.098
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.384.390.741	140.453.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		714.858.031	93.718.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.458.349.412	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		141.737	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.211.041.561	46.735.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			101.696.789.077	67.021.958.291
(200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.813.157.505	62.800.507.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	75.820.058.345	40.857.573.642
- Nguyên giá	222		111.883.613.921	66.634.438.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.063.555.576)	(25.776.864.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	13.451.244.459	14.162.255.738
- Nguyên giá	225		17.963.263.018	19.462.176.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.512.018.559)	(5.299.921.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.367.849.162	7.624.167.315
- Nguyên giá	228		8.944.899.095	8.944.899.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.577.049.933)	(1.320.731.780)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		174.005.539	156.510.529
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.883.631.572	4.221.451.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.025.784.422	2.399.356.254
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.857.847.150	1.822.094.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		285.682.878.203	189.614.639.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		181.193.914.089	134.040.799.084
I. Nợ ngắn hạn	310		164.827.755.650	125.502.903.376
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	115.064.744.990	66.116.295.790
2. Phải trả người bán	312		24.073.881.336	21.644.885.554
3. Người mua trả tiền trước	313		1.794.531.361	1.635.644.710
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	11.378.213.871	6.528.832.186
5. Phải trả người lao động	315		1.533.910.145	1.373.820.359
6. Chi phí phải trả	316		7.845.734	5.296.327
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	9.611.155.320	26.720.820.646
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.363.472.893	1.477.307.804
II. Nợ dài hạn	330		16.366.158.439	8.537.895.708
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	15.527.235.937	8.331.680.393
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		206.215.315	206.215.315
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		632.707.187	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		104.488.964.115	55.573.840.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	104.488.964.115	55.573.840.748
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.598.790.000	43.046.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.595.296.692	558.624.410
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322.040.533	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.343.970.000)	(10.000.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		14.495.349	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		899.125.527	577.084.994
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.075.641.430	1.305.892.485
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.327.544.584	10.095.518.859
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		285.682.878.203	189.614.639.832

Trần Thị Thúy
Người lập biểu

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 18/02/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		176.081.549.387	155.399.964.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.158.000	1.500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	176.073.391.387	155.398.464.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	118.644.560.529	108.526.172.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.428.830.858	46.872.291.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	282.562.663	64.802.633
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.870.373.288	11.239.056.923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.731.788.032	11.140.517.746
8. Chi phí bán hàng	24		5.294.309.905	7.037.537.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.343.661.287	14.410.133.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		12.203.049.041	14.250.366.441
11. Thu nhập khác	31		8.040.105.521	5.820.562.341
12. Chi phí khác	32	VI.5	10.542.675.501	4.877.746.781
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(2.502.569.980)	942.815.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.700.479.061	15.193.182.001
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	3.259.668.406	3.975.938.828
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.440.810.655	11.217.243.173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		590,35	2.606,44

Trần Thị Thúy
Người lập biểu

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 18/02/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.700.479.061	15.193.182.001
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.546.854.118	12.128.704.849
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		2.013.000	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(223.037.599)	-
- Chi phí lãi vay	06		20.731.788.032	11.140.517.746
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.758.096.612	38.462.404.596
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(10.217.697.741)	28.109.136.292
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(84.574.569.923)	(5.972.289.293)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(29.834.400.108)	19.711.493.881
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(119.827.461)	(232.629.542)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(20.731.788.032)	(11.140.517.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.419.769.500)	(2.623.298.412)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.400.563.006	531.118.575
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.662.651.728)	(1.154.685.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(107.402.044.875)	65.690.732.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.148.217.409)	(1.687.393.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.849.241.817	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.298.975.592)	(1.687.393.306)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.574.754.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		223.638.467.229	84.659.277.337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.140.043.456)	(113.397.975.202)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.170.486.185)	(5.638.677.403)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(201.000)	(5.594.773.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100.902.490.588	(39.972.148.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(14.798.529.879)	24.031.190.425
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.193.272.761	2.162.082.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		11.394.742.882	26.193.272.761

Trần Thị Thúy
Người lập biểu

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 18/02/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hưng Đạo container tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301411035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần lần thứ 11) ngày 12 tháng 7 năm 2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 là 94.598.790.000 VND.

Cổ đông sáng lập gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký VND	Tỷ lệ %
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%
Cộng		12.500.000.000	29,04%

Tình hình góp vốn thực tế đến 31/12/2011 được trình bày ở Thuyết minh số 13- Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở giao dịch chính của Công ty đóng tại số 62- Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang và Bình Dương.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2011
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN****Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng kết hợp hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá (VAS 10) và hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính vào việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm. Việc phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ vào Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) có sự khác biệt so với hướng dẫn của VAS 10. Nếu hạch toán đúng theo hướng dẫn của Chuẩn mực này thì thu nhập hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2011 sẽ tăng lên 14.495.349 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	10.654.624.801	7.790.716.773
Tiền gửi ngân hàng	740.118.081	18.402.555.988
Cộng	11.394.742.882	26.193.272.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác (SD Nợ TK 1388)	13.003.792.153	20.550.799.722
Phải thu khác Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	2.500.000.000	-
Phải thu khác Công ty Cái Mép	2.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác văn phòng công ty	6.000.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ của khoản thuê tài chính	457.055.367	433.701.388
Phải thu khác -Chi nhánh Bình Dương	1.535.948.786	17.800.000
Phải thu khác -Chi nhánh Đà Nẵng	10.777.000	10.777.000
Phải thu khác -Chi nhánh Nha Trang	-	5.574.546
Phải thu khác ông Mai Hoàng Tuấn	-	120.000.000
Phải thu khác bà Trần Thị Xuân Thảo	-	3.050.000.000
Phải thu khác bà Dương Thị Hà	-	4.000.000.000
Phải thu khác ông Dương Công Phùng	-	5.000.000.000
Phải thu khác ông Trần Văn Hùng	-	6.000.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2007	-	1.834.800.000
Tiền chi trả cho công ty cho thuê TC quốc tế	-	78.146.788
Các khoản khác- Số dư Nợ TK 3388	11.000	-
Cộng	13.003.792.153	20.550.799.722

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.219.296.864	5.759.923.491
Công cụ, dụng cụ	38.274.768	9.395.167
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.331.787.374	1.041.023.048
Thành phẩm	22.903.395.924	12.855.361.336
Hàng hoá	65.814.706.956	10.634.046.056
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98.307.461.886	30.299.749.098

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	1.211.041.561	46.735.000
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Bình Dương	9.000.000	-
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Đà Nẵng	1.183.250.000	30.000.000
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Nha Trang	18.291.561	16.235.000
Các khoản tạm ứng tại văn phòng công ty	500.000	500.000
Cộng	1.211.041.561	46.735.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

Số 62 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN****5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.640.692.641	31.899.222.259	12.890.405.903	525.438.433	5.678.679.017	66.634.438.253
Tăng trong năm	10.102.628.616	1.489.261.442	17.410.336.103	55.746.565	30.203.849.644	59.261.822.370
- Mua sắm mới	13.721.926	765.385.861	7.581.302.361	31.210.200	2.190.648.065	10.582.268.413
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	10.088.906.690	723.875.581	5.864.251.726	24.536.365	63.874.739	16.765.445.101
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang	-	-	387.407.249	-	4.565.902.000	4.953.309.249
- Lý do khác	-	-	3.577.374.767	-	23.383.424.840	26.960.799.607
Giảm trong năm	-	241.291.861	5.591.060.847	-	8.180.293.989	14.012.646.697
- Thanh lý, nhượng bán	-	241.291.861	4.595.056.083	-	8.180.293.989	13.016.641.933
- Lý do khác	-	-	996.004.764	-	-	996.004.764
Số dư cuối năm	25.743.321.257	33.147.191.840	24.709.681.159	581.184.998	27.702.234.672	111.883.613.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.439.706.716	8.785.745.669	4.515.157.026	353.486.701	4.682.768.503	25.776.864.611
Tăng trong năm	1.125.655.543	1.440.622.440	4.846.759.198	118.767.957	7.107.915.748	14.639.720.886
- Trích khấu hao	1.125.655.543	1.440.622.440	2.538.005.541	118.767.957	4.726.583.194	9.949.634.675
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang	-	-	387.407.247	-	2.381.332.554	2.768.739.801
- Lý do khác	-	-	1.921.346.410	-	-	1.921.346.410
Giảm trong năm	4.839.711	6.032.297	2.650.475.941	11.000.000	1.680.682.612	4.353.030.561
- Thanh lý, nhượng bán	4.839.711	6.032.297	2.650.475.941	11.000.000	1.680.682.612	4.353.030.561
Số dư cuối năm	8.560.522.548	10.220.335.812	6.711.440.283	461.254.658	10.110.001.639	36.063.555.576
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8.200.985.925	23.113.476.590	8.375.248.877	171.951.732	995.910.514	40.857.573.642
Tại ngày cuối năm	17.182.798.709	22.926.856.028	17.998.240.876	119.930.340	17.592.233.033	75.820.058.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.204.368.183 VND.

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	6.371.997.462	13.090.179.350	19.462.176.812
- Thuê tài chính trong năm	4.351.895.455	-	4.351.895.455
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	387.407.249	4.565.902.000	4.953.309.249
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	897.500.000	-	897.500.000
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	9.438.985.668	8.524.277.350	17.963.263.018
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.352.385.471	3.947.535.603	5.299.921.074
- Khấu hao trong năm	290.381.038	2.050.520.252	2.340.901.290
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	387.407.249	2.381.332.552	2.768.739.801
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	360.064.004	-	360.064.004
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	895.295.256	3.616.723.303	4.512.018.559
GTCL của TSCĐ thuê tài chính			
Tại ngày đầu năm	5.019.611.991	9.142.643.747	14.162.255.738
Tại ngày cuối năm	8.543.690.412	4.907.554.047	13.451.244.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSD đất CN Bình Dương	QSD đất CN Hà Nội	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu năm	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	784.328.336	536.403.444	1.320.731.780
Tăng trong năm	83.379.997	172.938.156	256.318.153
- Trích khấu hao	83.379.997	172.938.156	256.318.153
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	867.708.333	709.341.600	1.577.049.933
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu năm	1.714.671.664	5.909.495.651	7.624.167.315
Tại ngày cuối năm	1.631.291.667	5.736.557.495	7.367.849.162

- Quyền sử dụng 9.946 m² đất tại ấp Ngải Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP Hưng Đạo Container, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 2/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 7/2001. Chi phí thuê đất được trình bày tại thuyết minh số 3.8 – Chi phí trả trước dài hạn, dưới đây.

Quyền sử dụng 9.946 m² đất thuê tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.9 – Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

- Công ty thuê 3.000 m² đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đà Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm kể từ tháng 8/2007.

Quyền sử dụng 3.000 m² đất thuê tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đà Tư đã được thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn - Văn phòng công ty	270.558.453	291.370.653
<i>Phí thuê đất theo HĐ số 596/HĐ.TĐ ngày 02/08/2001</i>	<i>270.558.453</i>	<i>291.370.653</i>
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Đà Nẵng	644.002.628	649.590.374
<i>Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm - CN Đà Nẵng</i>	<i>527.659.070</i>	<i>616.590.374</i>
<i>Chi phí sửa chữa xe cẩu</i>	<i>21.999.996</i>	<i>33.000.000</i>
<i>Chi phí lắp đặt bảng quảng cáo</i>	<i>94.343.562</i>	-
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Bình Dương	805.449.624	1.116.085.573
<i>Dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>805.449.624</i>	<i>1.116.085.573</i>
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Nha Trang	150.475.677	263.332.425
<i>Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu</i>	<i>150.475.677</i>	<i>263.332.425</i>
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hải Phòng	1.136.368.308	78.977.229
<i>Chi phí sửa container</i>	-	<i>78.977.229</i>
<i>Chi phí sửa chữa TSCD</i>	<i>1.118.802.397</i>	-
<i>Dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>17.565.911</i>	-
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hà Nội	18.929.732	-
<i>Dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>18.929.732</i>	-
Cộng	3.025.784.422	2.399.356.254

9. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	111.381.447.481	61.217.370.044
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.683.297.509	4.898.925.746
Cộng	115.064.744.990	66.116.295.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

9. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Chi tiết số dư vay ngắn hạn</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tại văn phòng Công ty	105.352.733.647	57.077.703.823
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	25.998.639.883	36.154.155.081
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	11.985.989.982	8.146.170.171
Ngân hàng TMCP Đại Á	59.968.070.027	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- PGD Nguyễn Chí	7.400.033.755	6.564.016.071
Ngân hàng TMCP Phương Tây-CN Hồ Chí Minh	-	5.997.400.000
Container Connection Pte. Ltd	-	215.962.500
Tại chi nhánh Hải Phòng	5.708.958.181	3.270.381.825
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hải Phòng	3.806.365.681	3.127.383.003
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Ngô Quyền	-	142.998.822
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	802.592.500	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	1.100.000.000	-
Tại chi nhánh Đà Nẵng	319.755.653	869.284.396
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	319.755.653	688.644.968
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Trung		180.639.428
Cộng	111.381.447.481	61.217.370.044
Chi tiết số dư nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính quốc tế	3.683.297.509	4.898.925.745
Cộng	3.683.297.509	4.898.925.745
Tổng cộng	115.064.744.990	66.116.295.790

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	1.192.013.796	2.780.269.649
Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.996.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.961.201.557	3.494.053.635
Thuế TN cá nhân	435.433.806	228.419.002
Các loại thuế khác	451.370.148	9.093.830
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.338.194.564	-
Cộng	11.378.213.871	6.528.832.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	93.815.159	47.352.927
Bảo hiểm xã hội	522.392.053	158.614.452
Bảo hiểm y tế	76.724.085	50.006.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.666.987.919	4.186.060.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.226.581.141	22.272.739.429
Bảo hiểm thất nghiệp	24.406.532	6.046.567
Cộng	9.611.155.320	26.720.820.646

12. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.219.379.827	6.048.454.537
Cộng	13.219.379.827	6.048.454.537

Chi tiết số dư vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tại văn phòng Công ty	928.504.148	1.849.897.716
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	928.504.148	1.849.897.716
Tại chi nhánh Hải Phòng	1.028.333.334	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.028.333.334	1.100.000.000
Tại chi nhánh Hà Nội	7.893.009.006	3.098.556.821
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Long Biên	6.712.508.988	3.098.556.821
Ngân hàng TNHH Indovina	795.000.000	-
Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng	385.500.000	-
Tại chi nhánh Nha Trang	1.319.250.000	-
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex- CN Khánh Hòa	1.319.250.000	-
Tại chi nhánh Đà Nẵng	1.059.450.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Đà Nẵng	1.059.450.000	-
Tại chi nhánh Bình Dương	990.833.339	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Bình Dương	990.833.339	-
Cộng	13.219.379.827	6.048.454.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

b/ Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuê tài chính	2.307.856.110	2.283.225.856
Cộng	2.307.856.110	2.283.225.856

Chi tiết số dư nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính quốc tế	2.307.856.110	2.283.225.856
	2.307.856.110	2.283.225.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	43.046.720.000	558.624.410	-	(10.000.000)	-	867.939.419	184.168.168	5.303.919.175	49.951.371.172
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	11.217.243.176	11.217.243.176
Chia lãi năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	(5.594.773.600)	(5.594.773.600)
Bù đắp tiền cổ tức chi vượt			-	-	-	(290.854.425)	-	290.854.425	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	1.121.724.317	(1.121.724.317)	-
Số dư cuối năm trước	43.046.720.000	558.624.410	-	(10.000.000)	-	577.084.994	1.305.892.485	10.095.518.859	55.573.840.748
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.440.810.655	6.440.810.655
Góp vốn trong năm	51.552.070.000	7.036.672.282	-	-	-	-	-	-	58.588.742.282
Phát hành thêm CP (*)		-	-	-	-	-	-	(8.598.790.000)	(8.598.790.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.333.970.000)	-	-	-	-	(1.333.970.000)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	14.495.349	-	-	-	14.495.349
Chi trả cổ tức CP lẻ	-	-	-	-	-	-	-	(201.000)	(201.000)
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	-	-	(17.611.233)	(17.611.233)
Tạm trích các quỹ từ LN	-	-	322.040.533	-	-	322.040.533	966.121.598	(1.610.202.664)	-
Tạm trích cổ tức năm 2011 (**)	-	-	-	-	-	-	-	(4.659.939.500)	(4.659.939.500)
Tạm trích quỹ KTPL từ LN	-	-	-	-	-	-	-	(322.040.533)	(322.040.533)
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)			-	-	-	-	(1.196.372.653)	-	(1.196.372.653)
Số dư cuối năm nay	94.598.790.000	7.595.296.692	322.040.533	(1.343.970.000)	14.495.349	899.125.527	1.075.641.430	1.327.544.584	104.488.964.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 30/03/2011, Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng phương thức chi trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu. Cổ tức năm 2010 được chia là 10% trên mệnh giá cổ phần. Việc phát hành thêm cổ phần đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận theo Quyết định số 298/QĐ-SGDHN ngày 27/06/2011.

(**) Trong năm 2011, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo tỷ lệ như sau: Trích quỹ dự phòng tài chính: 15% lợi nhuận sau thuế; các quỹ khen thưởng phúc lợi; đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mỗi quỹ 5% lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận còn lại được tạm trích cổ tức phải chi trả cho cổ đông theo mức 5%. Số liệu chính xác về việc phân phối lợi nhuận sẽ được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông.

(***) Công ty dùng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp một phần tiền thuế TNDN từ năm 2006-2009 bị truy thu theo kết luận của Thanh tra thuế thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 1.196.372.653 VND. Việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (gần nhất)		Vốn góp thực tế			
				31/12/2011		31/12/2010	
		Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
a.	Cổ đông sáng lập	12.500.000.000	13,21%	31.341.930.000	33,13%	18.544.740.000	43,08%
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	11,23%	29.477.080.000	31,16%	16.795.340.000	39,02%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	0,66%	853.190.000	0,90%	704.770.000	1,64%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	0,66%	-	0,00%	-	-
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,33%	266.210.000	0,28%	367.010.000	0,85%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,33%	745.450.000	0,79%	677.620.000	1,57%
b.	Cổ đông khác	82.098.790.000	86,79%	61.856.860.000	65,39%	24.491.980.000	56,90%
b1.	Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			21.778.910.000	23,02%	7.000.000.000	16,26%
1	Dương Thị Hằng	-	-	-	0,00%	7.000.000.000	16,26%
2	Nguyễn Tuấn Anh	-	-	5.308.700.000	5,61%	-	0,00%
3	Lotus - Mêkong River Equity Fund	-	-	16.470.210.000	17,41%	-	0,00%
b2.	Các cổ đông khác	-	-	40.077.950.000	42,37%	17.491.980.000	40,63%
c.	Cổ phiếu quỹ	-	-	1.400.000.000	1,48%	10.000.000	0,02%
	Cộng	94.598.790.000	100,00%	94.598.790.000	100%	43.046.720.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	43.046.720.000	43.046.720.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	51.552.070.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	94.598.790.000	43.046.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.598.790.000	5.594.773.600

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.459.879	4.304.672
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.459.879	4.304.672
+ Cổ phiếu phổ thông	9.459.879	4.304.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	140.000	1.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000	1.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.319.879	4.303.672
+ Cổ phiếu phổ thông	9.319.879	4.303.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước
	VND		VND
Tổng doanh thu:	176.081.549.387	#	155.399.964.333
+ Doanh thu bán hàng	75.208.993.931		87.739.164.305
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.872.555.456		67.660.800.028
Doanh thu thuần	176.081.549.387	#	155.399.964.333

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay		Năm trước
	VND		VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.644.560.529		108.526.172.961
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.336.741.846		67.666.474.384
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.307.818.683		40.859.698.577
Cộng	118.644.560.529	#	108.526.172.961

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay		Năm trước
	VND		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.048.697		64.802.633
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	192.513.966		-
Cộng	282.562.663		64.802.633

4. Chi phí tài chính

	Năm nay		Năm trước
	VND		VND
Lãi tiền vay	20.731.788.032		11.140.517.746
Chi phí tài chính khác	2.138.585.256		98.539.177
Cộng	22.870.373.288		11.239.056.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phát sinh tại Văn phòng công ty	8.816.968.702	2.845.551.455
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	580.886.058	2.791.371.680
Chi phí bồi thường cho Floren	2.799.315.238	-
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị phạt	3.338.194.564	-
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị truy thu	1.615.380.207	-
Lãi quá hạn	446.153.920	45.585.325
Các khoản bị truy thu	13.711.885	8.594.450
Các khoản khác	23.326.830	-
Chi phí phát sinh tại các chi nhánh	1.725.706.799	2.032.195.326
Chi nhánh Đà Nẵng	484.254.616	-
Chi nhánh Nha Trang	-	-
Chi nhánh Bình Dương	824.742.793	1.988.450.912
Chi nhánh Hà Nội	5.078.560	22.358.819
Chi nhánh Hải Phòng	411.630.830	21.385.595
Cộng	10.542.675.501	4.877.746.781

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	9.700.479.061	15.193.182.001
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.338.194.564 #	710.573.311
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	-	86.842.000
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	3.338.194.564	623.731.311
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	- #	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	13.038.673.625 #	15.903.755.312
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	13.038.673.625 #	15.903.755.312
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	3.259.668.406 #	3.975.938.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a. Thế chấp tài sản

Các bên liên quan đã dùng tài sản thuộc sở hữu của cá nhân mình giao cho Công ty thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngân hàng (không tính phí), như sau:

Họ tên	Chức vụ/mối quan hệ	Giao dịch
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m2 đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thanh, tỉnh Đồng Nai để Công ty thế chấp tại Ngân hàng.
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT, vợ của CT HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m2 đất tại số 5 - Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng. - Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 200m2 đất tại số 07, đường Nam Hòa, khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng.
Ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng	Ba, mẹ của Chủ tịch HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà số 105/9B, Điện Biên Phủ, Phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng.

b. Mua bán hàng hóa

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng (*)		
Bán hàng cho Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	21.630.981.520	-
Bán hàng cho Công ty cổ phần CK VTTM Đại Hưng	4.854.133.150	26.243.405.858
	26.485.114.670	26.243.405.858
Mua hàng (*)		
Mua hàng cho Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	19.541.888.637	6.869.578.410
Mua hàng cho Công ty cổ phần CK VTTM Đại Hưng	21.561.109.400	
	41.102.998.037	6.869.578.410

(*) Cổ đông sáng lập, Ban Tổng Giám đốc và các bên có liên quan của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời là Chủ đầu tư của Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát, Công ty cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng, Công ty TNHH kinh doanh và đầu tư quốc tế Tiền Hưng Đạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

c. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư cho Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	13.686.005.116	-
Số dư Công ty cổ phần CK VTTM Đại Hưng	1.383.816.097	12.149.629.859
Cộng	15.069.821.213	12.149.629.859

3. Số liệu so sánh

Một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động này.

Trần Thị Thúy
Người lập biểu

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh., ngày 18/02/2012